

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2024

Tháng 4 năm 2024

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấnPLEi Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum,
Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.524.672.050	12.494.219.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.748.842	3.910.118.981
1. Tiền	111	VI.01	81.748.842	410.118.981
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.792.158.109	4.873.094.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3.169.775.000	4.227.915.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.204.000	162.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	277.435.910	308.435.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(200.000.000)	(200.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	374.743.199	374.743.199
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	697.831.314	688.977.755
1. Hàng tồn kho	141		697.831.314	688.977.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.933.785	522.028.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	207.285.000	276.380.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	245.648.785	245.648.785
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.655.979.657	5.743.047.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.321.786.727	3.868.487.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.321.786.727	3.868.487.752
- Nguyên giá	222		5.542.007.862	5.044.278.473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.220.221.135)	(1.175.790.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

0018
CÔNG
T.N.H
MỘT THÀNH
VIÊN
LÂM NGHIỆP
NGỌC
HỒI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	657.004.693	1.154.734.082
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	657.004.693	1.154.734.082
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		677.188.237	719.825.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	677.188.237	719.825.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.180.651.707	18.237.267.050
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.959.253.169	5.990.307.372
I. Nợ ngắn hạn	310		4.959.253.169	5.990.307.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	928.800.068	1.968.889.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.521.885.678	2.987.348.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	681.604	681.604
4. Phải trả người lao động	314		179.773.164	548.651.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	50.946.649	50.897.897
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.166.006	433.838.346
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.221.398.538	12.246.959.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	10.127.030.568	10.152.591.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.001.474	112.562.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.562.614	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.561.140)	112.562.614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	2.094.367.970	2.094.367.970
1. Nguồn kinh phí	431		515.497.940	515.497.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.180.651.707	18.237.267.050

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Khương

Lập, Ngày 08 tháng 4 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VII.1	2.717.797.250	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.717.797.250	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	508.578.562	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.209.218.688	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.015.719	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.339.795.547	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		(92.561.140)	
11. Thu nhập khác	31	VII.6	67.000.000	
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		67.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.561.140)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(25.561.140)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Khương

Ngày 08 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.349.599.719	1.054.311.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.514.725.330)	(316.396.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.517.484.680)	(1.247.293.116)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(136.203.616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.000.000	4.545.013.035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.212.759.848)	(5.869.963.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.629.861	(1.970.531.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	10.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(500.000.000)	5.500.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(328.370.139)	3.529.468.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		410.118.981	380.650.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	81.748.842	3.910.118.981

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Khương

Lập, Ngày 08 tháng 04 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Thanh Vũ



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ			Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6	
I – Thuế	10	(221.644.979)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	(221.644.979)	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(37.856.107)					(37.856.107)	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(173.598.682)					(173.598.682)	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(10.678.207)					(10.678.207)	
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	681.604					681.604	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19							
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
II – Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)					(23.322.202)	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)	
3. Các khoản khác	33							
Tổng cộng	40	(244.967.181)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	(244.967.181)	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Ngọc Thanh Vũ

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn Plei Kần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	32.127.700		670.000.000	695.029.085	7.098.615	
1111	Tiền Việt Nam	32.127.700		670.000.000	695.029.085	7.098.615	
112	Tiền gửi Ngân hàng	377.991.281		12.493.099.719	12.796.440.773	74.650.227	
1121	Tiền Việt Nam	377.991.281		12.493.099.719	12.796.440.773	74.650.227	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000		7.500.000.000	7.000.000.000	6.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000		7.500.000.000	7.000.000.000	6.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.240.566.072		3.766.095.072	5.358.771.822		352.110.678
138	Phải thu khác	603.140.459				603.140.459	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	374.743.199				374.743.199	
1381.2	Thiệt hại rừng	123.447.731				123.447.731	
1381.3	Tài sản thiếu chờ xử lý	251.295.468				251.295.468	
1388	Phải thu khác	228.397.260				228.397.260	
1388.2	Công ty	228.397.260				228.397.260	
141	Tạm ứng	80.038.650		20.000.000	51.000.000	49.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	688.977.755		8.853.559		697.831.314	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	688.977.755		8.853.559		697.831.314	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.044.278.473		497.729.389		5.542.007.862	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.297.450.017		497.729.389		1.795.179.406	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	868.655.800				868.655.800	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.175.790.721		44.430.414		1.220.221.135
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.175.790.721		44.430.414		1.220.221.135
229	Dự phòng tổn thất tài sản		200.000.000				200.000.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		200.000.000				200.000.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.154.734.082			497.729.389	657.004.693	
2412	Xây dựng cơ bản	1.154.734.082			497.729.389	657.004.693	
242	Chi phí trả trước	996.205.586			111.732.349	884.473.237	
331	Phải trả cho người bán		1.806.889.277	1.556.871.771	508.578.562		758.596.068
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	244.967.181		5.000.000	5.000.000	244.967.181	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	37.856.107				37.856.107	
33311	Thuế GTGT đầu ra	37.856.107				37.856.107	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	173.598.682				173.598.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	10.678.207				10.678.207	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		681.604				681.604
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
33382	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
334	Phải trả người lao động		548.651.320	1.631.862.532	1.262.984.376		179.773.164
3341	Phải trả công nhân viên		548.651.320	1.631.862.532	1.262.984.376		179.773.164
338	Phải trả, phải nộp khác		50.897.897	348.057.750	348.106.502		50.946.649
3382	Kinh phí công đoàn		7.392.328	29.788.950	29.837.700		7.441.078
3383	Bảo hiểm xã hội		10.369.507	253.620.450	253.620.452		10.369.509
3384	Bảo hiểm y tế		3.218.953	44.756.550	44.756.550		3.218.953
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		16.254.110	19.891.800	19.891.800		16.254.110
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		433.838.346	156.672.340			277.166.006
3531	Quỹ khen thưởng		292.980.000	151.750.000			141.230.000
3532	Quỹ phúc lợi		140.858.346	4.922.340			135.936.006
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.562.614	25.561.140			87.001.474
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		112.562.614	25.561.140			87.001.474
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.762.891.265				1.762.891.265
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		515.497.940				515.497.940
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		515.497.940				515.497.940
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.578.870.030				1.578.870.030
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.764.985.072	3.764.985.072		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.764.985.072	3.764.985.072		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			38.015.719	38.015.719		
632	Giá vốn hàng bán			508.578.562	508.578.562		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.339.795.547	2.339.795.547		
642.CD	Chi phí quản lý doanh nghiệp			111.732.349	111.732.349		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.496.713.026	1.496.713.026		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			34.834.775	34.834.775		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			44.430.414	44.430.414		
6425	Thuế, phí và lệ phí			7.908.453	7.908.453		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			78.476.405	78.476.405		
6428	Chi phí bằng tiền khác			565.700.125	565.700.125		
711	Thu nhập khác			67.000.000	67.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.848.374.109	2.848.374.109		
	Cộng	16.463.027.239	16.463.027.239	38.246.552.281	38.246.552.281	15.260.212.238	15.260.212.238

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 28 tháng 08 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Lê Văn Khương

Trần Ngọc Thanh Vũ